

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 – 2 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2024 | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 3 – 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 7 – 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 04 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| | | |
|---------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch HĐQT | |
| Ông Phạm Xuân Thụ | Phó Chủ tịch HĐQT | Bỏ nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Bà Phạm Thị Linh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Ông Đỗ Hoàng Phương | Thành viên | |
| Bà Hoàng Thị Thu Hà | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Bà Đặng Thị Huyền | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phạm Xuân Thụ | Tổng Giám đốc |
| Bà Hoàng Thị Thu Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Đình Hồng | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| Ông Phạm Đình Bộ | Trưởng BKS | |
| Bà Lê Đặng Uyên Đan | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Thuý Hằng | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 24/04/2024 |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

5. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - DN

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 (đã điều chỉnh lại) VND |
|--|------------|------|------------------------|--|
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 183.254.226.231 | 217.172.791.562 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 6.542.852.264 | 656.615.343 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.542.852.264 | 656.615.343 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 125.320.000.000 | 62.820.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 125.320.000.000 | 62.820.000.000 |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.555.156.850 | 24.279.055.963 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 355.493.367 | 17.439.406.266 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 268.332.142 | 2.161.908.892 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 20.170.794.465 | 16.422.392.249 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (11.250.599.751) | (11.755.788.071) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 11.136.627 | 11.136.627 |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 41.673.402.972 | 128.403.229.117 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 41.673.402.972 | 128.403.229.117 |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 162.814.145 | 1.013.891.139 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 147.073.627 | 149.237.238 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 729.501.991 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 15.740.518 | 135.151.910 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 60.923.018.323 | 62.165.281.250 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 35.724.559.652 | 35.147.164.629 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 35.524.004.372 | 34.855.737.345 |
| - Nguyên giá | 222 | | 153.624.310.508 | 147.788.706.331 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (118.100.306.136) | (112.932.968.986) |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 200.555.280 | 291.427.284 |
| - Nguyên giá | 228 | | 454.360.000 | 454.360.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (253.804.720) | (162.932.716) |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | 5.10 | 11.903.316.000 | 13.336.343.772 |
| - Nguyên giá | 231 | | 31.556.798.566 | 31.556.798.566 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (19.653.482.566) | (18.220.454.794) |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.611.195.971 | 3.530.847.492 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 3.611.195.971 | 3.530.847.492 |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.683.946.700 | 10.150.925.357 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 9.683.946.700 | 10.150.925.357 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 244.177.244.554 | 279.338.072.812 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - DN

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|----------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh lại) VND |
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 58.268.180.308 | 140.456.674.037 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 57.513.180.308 | 138.376.199.037 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 1.183.427.057 | 784.237.328 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 99.399.317 | 14.747.400 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 12.132.367.469 | 2.850.233.426 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.219.913.543 | 815.509.684 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 369.174.448 | 922.452.376 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 21.312.618.165 | 10.418.545.808 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 22.748.244.469 | 124.122.437.175 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | (1.551.964.160) | (1.551.964.160) |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | 755.000.000 | 2.080.475.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.16 | 755.000.000 | 2.080.475.000 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 185.909.064.246 | 138.881.398.775 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 185.909.064.246 | 138.881.398.775 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 126.500.000.000 | 126.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 126.500.000.000 | 126.500.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12.381.398.775 | 7.495.095.820 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 47.027.665.471 | 4.886.302.955 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 4.886.302.955 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 47.027.665.471 | - |
| II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 244.177.244.554 | 279.338.072.812 |



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

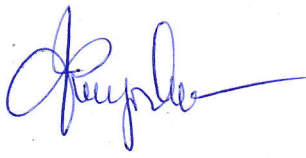
Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

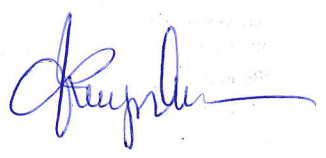
Mẫu số B02a - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2024 | Quý 4 năm 2023 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) (Đã điều chỉnh lại) |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|---|---|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.01 | 21.639.162.589 | 74.474.937.580 | 293.676.622.715 | 456.039.524.753 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 21.639.162.589 | 74.474.937.580 | 293.676.622.715 | 456.039.524.753 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.02 | 2.803.832.673 | 64.047.496.557 | 224.783.891.804 | 434.197.763.367 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 18.835.329.916 | 10.427.441.023 | 68.892.730.911 | 21.841.761.386 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.03 | 2.710.698.355 | 1.727.034.922 | 6.474.768.742 | 7.396.020.274 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.04 | 705.143.989 | 2.927.147.250 | 3.083.781.157 | 6.074.212.616 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 16.933.720 | 282.803.399 | 1.305.531.684 | 2.094.969.535 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.05 | 891.097.048 | 1.737.825.484 | 7.155.925.020 | 8.320.954.261 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.06 | 2.169.973.870 | 5.328.261.555 | 8.885.740.874 | 12.702.795.661 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 17.779.813.364 | 2.161.241.656 | 56.242.052.602 | 2.139.819.122 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.07 | 1.707.578.431 | 2.974.243.730 | 5.988.613.595 | 5.649.863.030 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.08 | 301.538.142 | 1.908.153.275 | 2.705.657.944 | 2.893.267.729 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.406.040.289 | 1.066.090.455 | 3.282.955.651 | 2.756.595.301 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 19.185.853.653 | 3.227.332.111 | 59.525.008.253 | 4.896.414.423 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.09 | 3.936.138.437 | 990.884.208 | 12.497.342.782 | 1.361.367.140 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 15.249.715.216 | 2.236.447.903 | 47.027.665.471 | 3.535.047.283 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 1.206 | 177 | 3.718 | 279 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.11 | 1.206 | 177 | 3.718 | 279 |



Đỗ Hoàng Phúc
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2025


Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03a - DN

| Chỉ tiêu | Mã số | Số lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-----------|---|---|
| | | VND | VND |
| II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 315.277.923.381 | 435.898.663.457 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ | 02 | (136.862.708.636) | (491.510.021.289) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (5.825.516.781) | (5.602.109.997) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (1.285.774.546) | (3.144.465.853) |
| 5. Thuế TNDN đã nộp | 05 | (4.886.928.671) | (675.271.067) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 22.112.226.457 | 14.241.577.356 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (18.562.937.310) | (16.704.683.318) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 169.966.283.894 | (67.496.310.711) |
| III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (331.088.390) | (1.965.137.920) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (88.500.000.000) | (42.400.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 26.000.000.000 | 33.060.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.249.161.547 | 1.694.515.717 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (61.581.926.843) | (9.610.622.203) |
| III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 125.847.363.889 | 353.426.957.345 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (228.346.451.389) | (276.800.316.170) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (102.499.087.500) | 76.626.641.175 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 5.885.269.551 | (480.291.739) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 656.615.343 | 1.136.731.873 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 967.370 | 175.209 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 6.542.852.264 | 656.615.343 |



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là: 46 người. (Tại ngày 31/12/2023 là: 49 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2019.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất khu công nghiệp

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 10 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| Vườn cây lâu năm | 20 |

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các

chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 358.433.401 | 154.936.869 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.184.418.863 | 501.678.474 |
| Tiền gửi VND | 6.175.400.685 | 481.457.916 |
| Tiền gửi ngoại tệ | 9.018.178 | 20.220.558 |
| Cộng | 6.542.852.264 | 656.615.343 |

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|---------------------------------------|--------------|-----------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD | 356,79 | 9.018.178 |

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 125.320.000.000 | 125.320.000.000 | 62.820.000.000 | 62.820.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 125.320.000.000 | 125.320.000.000 | 62.820.000.000 | 62.820.000.000 |
| Cộng | 125.320.000.000 | 125.320.000.000 | 62.820.000.000 | 62.820.000.000 |

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, 12 tháng và trên 12 tháng tại các ngân hàng với giá trị tại ngày 31/12/2024 cụ thể như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2024 là 28.820.000.000 VND, lãi suất từ 4,1%/năm – 4,6%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP SHB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2024 là 20.000.000.000 VND, lãi suất từ 5,3%/năm – 5,6%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP TPB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2024 là 2.700.000.000 VND, lãi suất từ 5,3%/năm – 5,6%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2024 là 9.100.000.000 VND, lãi suất từ 5,1%/năm - 5,7%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2024 là 50.200.000.000 VND, lãi suất 4,9%/năm – 5,3%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Viettinbank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2024 là 14.500.000.000 VND, lãi suất 4,2%/năm – 5,0%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 355.493.367 | - | 17.439.406.266 | - |
| MITSUI & CO.LTD | - | - | 4.975.891.200 | - |
| MARUBENI CORPOPATION | - | - | 12.274.804.080 | - |
| Các khách hàng | 355.493.367 | - | 188.710.986 | - |
| Cộng | 355.493.367 | - | 17.439.406.266 | - |

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Trả trước các bên liên quan | - | - | - | - |
| Trả trước các khách hàng khác | 268.332.142 | - | 2.161.908.892 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Bảo Kim Phát | - | - | 230.000.000 | - |
| Công ty TNHH In ấn thiết kế Toàn Mỹ | 54.274.050 | - | 73.774.800 | - |
| Viện năng lượng Công ty TNHH TM Sản xuất Kỹ thuật cơ khí ANPHA | - | - | 998.600.000 | - |
| CN công ty TNHH Xây dựng cad đo đặc bản đồ An Phúc | 177.308.092 | - | 177.308.092 | - |
| Các đối tượng khác | 36.750.000 | - | 189.800.000 | - |
| Cộng | 268.332.142 | - | 2.161.908.892 | - |

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính | 2.251.727.459 | - | 847.235.233 | - |
| Tiền tạm ứng cho CBNV | - | - | - | - |
| Phải thu khác | 17.919.067.006 | (11.250.599.751) | 15.575.157.016 | (11.755.788.071) |
| <i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp trước cổ phần hóa</i> | 7.211.269.367 | (7.211.269.365) | 7.828.189.660 | (7.828.189.660) |
| <i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2024 (i)</i> | 1.839.946.853 | - | - | - |
| <i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2023 (i)</i> | 1.226.062.610 | (509.390.838) | 1.315.608.764 | - |
| <i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2022 (i)</i> | 1.109.925.886 | (491.094.071) | 1.182.035.828 | (591.017.914) |
| <i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2021 (i)</i> | 1.043.884.323 | (661.631.158) | 1.113.022.033 | (779.115.423) |
| <i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2020 (i)</i> | 1.645.592.027 | (1.645.356.319) | 1.802.665.074 | (1.802.665.074) |
| <i>Tiền phân bón công nhân phải nộp (i)</i> | 556.858.000 | (556.858.000) | 576.100.000 | (576.100.000) |
| <i>Vay tái canh (i)</i> | 175.000.000 | (175.000.000) | 178.700.000 | (178.700.000) |
| <i>Phải thu BHXH công nhân</i> | 195.270.470 | - | 200.934.333 | - |
| <i>Các khoản khác</i> | 2.915.257.470 | - | 1.377.901.324 | - |
| Cộng | 20.170.794.465 | (11.250.599.751) | 16.422.392.249 | (11.755.788.071) |

(i) Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

Nợ xấu

| | 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|---|-----------------------|------------------------|-------------|-----------------------|------------------------|-------------|
| | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi | T/g quá hạn | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi | T/g quá hạn |
| | VND | VND | | VND | VND | |
| Tiền thuê đất công nhân phải nộp (trước 2020) | 7.211.269.367 | - | >3 năm | 7.828.189.660 | - | >3 năm |
| Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2020) | 1.645.592.027 | 235.708 | >3 năm | 1.802.665.074 | - | >3 năm |
| Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2021) | 1.043.884.323 | 382.253.165 | 2-3 năm | 1.113.022.033 | 333.906.610 | 2-3 năm |
| Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2022) | 1.109.925.886 | 618.831.815 | 1-2 năm | 1.182.035.828 | 591.017.914 | 1-2 năm |
| Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2023) | 1.226.062.610 | 716.671.772 | 1-2 năm | - | - | |
| Tiền phân bón công nhân phải nộp | 556.858.000 | - | >3 năm | 576.100.000 | - | >3 năm |
| Tiền vay tái canh | 175.000.000 | - | >3 năm | 178.700.000 | - | >3 năm |
| Cộng | 12.968.592.213 | 1.717.992.460 | | 12.680.712.595 | 924.924.524 | |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn | Nợ phải thu, cho vay dài hạn | Cộng |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2024 | (11.755.788.071) | - | (11.755.788.071) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (478.512.527) | - | (478.512.527) |
| Hoàn nhập dự phòng | 392.738.040 | - | 392.738.040 |
| Tại ngày 31/12/2024 | (11.841.562.558) | - | (11.841.562.558) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.415.302.291 | - | 1.004.509.042 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.016.698.458 | - | 919.372.763 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i) | 13.542.949.896 | - | 10.954.890.167 | - |
| Thành phẩm | 277.072.379 | - | - | - |
| Hàng hoá | 25.421.379.948 | - | 115.524.457.145 | - |
| Cộng | 41.673.402.972 | - | 128.403.229.117 | - |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm khoản chi phí sản xuất từ năm 2018 đến 31/12/2024 với giá trị là 10.223.873.600 VND tương ứng với sản lượng năm 2018, tiền thuê đất truy thu, tiền thuê đất năm 2018, tiền thuê đất năm 2019 từ năm 2018 đến 31/12/2024 còn phải thu của các hộ nhận khoán.

Đối với khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đánh giá việc thu hồi đủ là rất khó khăn và phát sinh rủi ro tiềm ẩn một khoản chi phí tồn đọng khó có khả năng thu hồi.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ | 147.073.627 | 149.237.238 |
| Cộng | 147.073.627 | 149.237.238 |

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 291.675.435 | 634.585.577 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 182.846.152 | 68.678.241 |
| Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên (i) | 9.209.425.113 | 9.447.661.539 |
| Cộng | 9.683.946.700 | 10.150.925.357 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 54.975.668.266 | 29.026.477.339 | 3.274.602.292 | 130.387.273 | 60.381.571.160 | 147.788.706.331 |
| Tăng trong kỳ | 781.892.593 | 1.237.400.000 | - | - | 3.816.311.584 | 5.835.604.177 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | 55.757.560.859 | 30.263.877.339 | 3.274.602.292 | 130.387.273 | 64.197.882.744 | 153.624.310.508 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 45.127.548.828 | 19.338.574.521 | 2.755.897.986 | 130.387.273 | 45.580.560.378 | 112.932.968.986 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.413.117.890 | 1.448.114.308 | 131.165.142 | - | 2.259.472.873 | 5.251.870.214 |
| Phân loại lại | (49.969.476) | (16.426.590) | (18.136.998) | - | - | (84.533.064) |
| Số dư tại 31/12/2024 | 46.490.697.242 | 20.770.262.239 | 2.868.926.130 | 130.387.273 | 47.840.033.251 | 118.100.306.136 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 9.848.119.438 | 9.687.902.818 | 518.704.306 | - | 14.801.010.782 | 34.855.737.344 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 9.266.863.617 | 9.493.615.100 | 405.676.162 | - | 16.357.849.493 | 35.524.004.372 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 37.548.624.852 | 9.295.385.210 | 2.156.970.557 | 130.387.273 | 19.004.328.685 | 68.135.696.577 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 37.548.624.852 | 13.715.112.574 | 2.156.970.557 | 130.387.273 | 19.004.328.685 | 72.555.423.941 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|--|-------------------|-----------------------|-------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | - | 454.360.000 | 454.360.000 |
| Số dư tại 31/12/2024 | - | 454.360.000 | 454.360.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | - | 162.932.716 | 162.932.716 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 90.872.004 | 90.872.004 |
| Số dư tại 31/12/2024 | - | 253.804.720 | 253.804.720 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | - | 291.427.284 | 291.427.284 |
| Số dư tại 31/12/2024 | - | 200.555.280 | 200.555.280 |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | - | - | - |

5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư

| | Nhà | Cơ sở hạ tầng | Tổng cộng |
|--|----------------|---------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 29.938.241.930 | 1.618.556.636 | 31.556.798.566 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 29.938.241.930 | 1.618.556.636 | 31.556.798.566 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 17.467.981.048 | 752.473.746 | 18.220.454.794 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.352.099.940 | 80.927.832 | 1.433.027.772 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 18.820.080.988 | 833.401.578 | 19.653.482.566 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 12.470.260.882 | 866.082.890 | 13.336.343.772 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 11.118.160.942 | 785.155.058 | 11.903.316.000 |
| Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

5.11 Chi phí XDCB dở dang

| | 01/01/2024 | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển tăng TSCĐ/ giảm khác | 31/12/2024 |
|---|----------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Dự án điện gió | - | 907.818.182 | 907.818.182 | - |
| Nhà kho chứa cà phê và sản phẩm nông sản khác | - | 973.170.936 | - | 973.170.936 |
| Vườn cây cà phê | 3.530.847.492 | 2.923.489.127 | 3.816.311.584 | 2.638.025.035 |
| Tổng cộng | 3.530.847.492 | 4.804.478.245 | 4.724.129.766 | 3.611.195.971 |

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả các bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 1.183.427.057 | 1.183.427.057 | 784.237.328 | 784.237.328 |
| Công ty TNHH Dịch vụ & Vận tải Tín Nghĩa | - | - | 262.477.800 | 262.477.800 |
| Công ty Cổ phần Bao bì nhựa TKT Việt Nam | 497.067.516 | 497.067.516 | 497.067.516 | 497.067.516 |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ 999 | 507.280.840 | 507.280.840 | - | - |
| Các đối tượng khác | 179.078.701 | 179.078.701 | 24.692.012 | 24.692.012 |
| Cộng | 1.183.427.057 | 1.183.427.057 | 784.237.328 | 784.237.328 |

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả các bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 99.399.317 | 99.399.317 | 14.747.400 | 14.747.400 |
| MARUBENI CORPOPATION | 99.399.317 | 99.399.317 | - | - |
| Các đối tượng khác | - | - | 14.747.400 | 14.747.400 |
| Cộng | 99.399.317 | 99.399.317 | 14.747.400 | 14.747.400 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải thu 31/12/2024 VND | Số phải nộp 31/12/2024 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số phải thu 01/01/2024 VND | Số phải nộp 01/01/2024 VND |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 126.112.963 | 1.736.144.822 | 1.610.031.859 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 8.562.037.047 | 12.497.342.782 | 4.933.083.513 | - | 997.777.778 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 15.740.518 | - | 242.478.829 | 253.216.160 | 5.003.187 | - |
| Thuế tài nguyên | - | - | 1.764.090 | 1.764.090 | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.892.253.299 | 5.462.104.632 | 3.870.342.821 | - | 300.491.488 |
| Các loại thuế khác | - | 1.551.964.160 | 751.182.175 | 621.033.452 | 130.148.723 | 1.551.964.160 |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| Cộng | 15.740.518 | 12.132.367.469 | 20.697.017.330 | 11.295.471.895 | 135.151.910 | 2.850.233.426 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 16.150.634 | 161.566.938 |
| Tiền lương, thưởng | - | 468.180.580 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | - | 47.472.480 |
| Chi phí khác | 353.023.814 | 245.232.378 |
| Cộng | 369.174.448 | 922.452.376 |

5.16 Phải trả khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả các đối tượng khác | 21.312.618.165 | 21.312.618.165 | 10.418.545.808 | 10.418.545.808 |
| Kinh phí công đoàn | 136.259.448 | 136.259.448 | 136.259.448 | 136.259.448 |
| Bảo hiểm xã hội | 84.735.272 | 84.735.272 | 84.735.272 | 84.735.272 |
| Bảo hiểm y tế | 5.866.703 | 5.866.703 | 5.604.218 | 5.604.218 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - | - | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | 4.015.607.667 | 4.015.607.667 | 4.015.607.667 | 4.015.607.667 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 8.820.475.000 | 8.820.475.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân | 7.953.507.945 | 7.953.507.945 | 5.423.956.200 | 5.423.956.200 |
| Phải trả khác | 296.166.130 | 296.166.130 | 742.383.003 | 742.383.003 |
| Cộng | 21.312.618.165 | 21.312.618.165 | 10.418.545.808 | 10.418.545.808 |

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i) | 755.000.000 | 755.000.000 | 2.080.475.000 | 2.080.475.000 |
| Cộng | 755.000.000 | 755.000.000 | 2.080.475.000 | 2.080.475.000 |

(i) Nhận đặt cọc dài hạn tiền thuê nhà xưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2024 | | Trong kỳ | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 22.748.244.469 | 22.748.244.469 | 127.388.442.933 | 228.762.635.639 | 124.122.437.175 | 124.122.437.175 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk | 1.468.415.970 | 1.468.415.970 | 23.005.619.479 | 91.344.293.159 | 69.807.089.650 | 69.807.089.650 |
| Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Đắk Lắk | - | - | 30.137.198.642 | 49.486.026.592 | 19.348.827.950 | 19.348.827.950 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk | 21.279.828.499 | 21.279.828.499 | 73.595.624.812 | 82.282.315.888 | 29.966.519.575 | 29.966.519.575 |
| Các cá nhân khác | - | - | 650.000.000 | 5.650.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 22.748.244.469 | 22.748.244.469 | 127.388.442.933 | 228.762.635.639 | 124.122.437.175 | 124.122.437.175 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

5.18 **Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**

5.18.1 **Biến động Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/2023 | 126.500.000.000 | - | 7.495.095.820 | 1.351.255.672 | 135.346.351.492 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 3.535.047.283 | 3.535.047.283 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 126.500.000.000 | - | 7.495.095.820 | 4.886.302.955 | 138.881.398.775 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 126.500.000.000 | - | 7.495.095.820 | 4.886.302.955 | 138.881.398.775 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 4.886.302.955 | 42.141.362.516 | 47.027.665.471 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 126.500.000.000 | - | 12.381.398.775 | 47.027.665.471 | 185.909.064.246 |

5.18.2 **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Giá trị VND | Tỷ lệ % | Giá trị VND | Tỷ lệ % |
| UBND tỉnh Đắk Lắk | 45.540.000.000 | 36,00% | 45.540.000.000 | 36,00% |
| Phạm Thị Linh | 77.619.000.000 | 61,36% | 77.619.000.000 | 61,36% |
| Các cá nhân khác | 3.341.000.000 | 2,64% | 3.341.000.000 | 2,64% |
| Cộng | 126.500.000.000 | 100% | 126.500.000.000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý 4 năm 2024 | Quý 4 năm 2023 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.193.759.931 | 59.103.750.222 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 17.103.580.161 | 12.247.026.200 |
| Doanh thu cho thuê kho | 3.341.822.497 | 3.124.161.158 |
| Cộng | 21.639.162.589 | 74.474.937.580 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Quý 4 năm 2024 | Quý 4 năm 2023 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.773.197.239 | - |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 660.480.821 | 63.644.847.249 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 370.154.613 | 402.649.308 |
| Cộng | 2.803.832.673 | 64.047.496.557 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4 năm 2024 | Quý 4 năm 2023 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.710.664.947 | 944.708.324 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 33.408 | 782.326.598 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Cộng | 2.710.698.355 | 1.727.034.922 |

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý 4 năm 2024 | Quý 4 năm 2023 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 16.933.720 | 282.803.399 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 88.943.289 | 107.744.699 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 733.557.796 |
| Chi phí tài chính khác | 599.266.980 | 1.803.041.356 |
| Cộng | 705.143.989 | 2.927.147.250 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

| 6.5 Chi phí bán hàng | Quý 4 năm 2024 VND | Quý 4 năm 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 561.958.834 | 685.217.877 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 56.804.204 | 65.411.602 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 120.460.944 | 120.460.944 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.650.324 | 708.842.525 |
| Chi phí bằng tiền khác | 137.222.742 | 157.892.536 |
| Cộng | 891.097.048 | 1.737.825.484 |
| 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 4 năm 2024 VND | Quý 4 năm 2023 VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.808.621.751 | 1.435.901.529 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 70.404.270 | 175.603.074 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 98.419.782 | 98.419.782 |
| Thuế, phí và lệ phí | 416.339.588 | 832.679.176 |
| Chi phí dự phòng | (590.962.807) | 2.194.557.180 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 178.198.483 | 79.447.627 |
| Chi phí bằng tiền khác | 188.952.803 | 511.653.187 |
| Cộng | 2.169.973.870 | 5.328.261.555 |
| 6.7 Thu nhập khác | Quý 4 năm 2024 VND | Quý 4 năm 2023 VND |
| Các khoản thu tư thanh lý cây muồng đen và thu nhập khác | 1.707.578.431 | 2.974.243.730 |
| Cộng | 1.707.578.431 | 2.974.243.730 |
| 6.8 Chi phí khác | Quý 4 năm 2024 VND | Quý 4 năm 2023 VND |
| Các khoản chi phí không được trừ | - | - |
| Các khoản khác | 301.538.142 | 1.908.153.275 |
| Cộng | 301.538.142 | 1.908.153.275 |

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Quý 4 năm 2024 VND | Quý 4 năm 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.185.853.653 | 3.227.332.111 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | 494.838.531 | 1.727.088.929 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 494.838.531 | 1.727.088.929 |
| Các khoản chi phí không được trừ | - | - |
| Các khoản chi phí không được trừ năm trước | - | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 19.680.692.184 | 4.954.421.040 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN | 3.936.138.437 | 990.884.208 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.936.138.437 | 990.884.208 |

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 4 năm 2024 VND | Quý 4 năm 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 15.249.715.216 | 2.236.447.903 |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | 15.249.715.216 | 2.236.447.903 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12.650.000 | 12.650.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.206 | 177 |

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Quý 4 năm 2024 VND | Quý 4 năm 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 15.249.715.216 | 2.236.447.903 |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | 15.249.715.216 | 2.236.447.903 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12.650.000 | 12.650.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.206 | 177 |

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 4 năm 2024 VND | Quý 4 năm 2023 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 2.370.580.585 | 2.121.119.406 |
| Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ | 2.931.041.147 | 64.288.511.233 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 218.880.726 | 6.359.316.492 |
| Thuế, phí, lệ phí | 416.339.588 | 832.679.176 |
| Chi phí dự phòng | (590.962.807) | 2.194.557.180 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 192.848.807 | 788.290.152 |
| Chi phí khác bằng tiền | 326.175.545 | 669.545.723 |
| Cộng | 5.864.903.591 | 77.254.019.362 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

| | Quý 4 năm 2024 VND | Quý 4 năm 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 125.847.363.889 | 138.133.772.130 |

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Quý 4 năm 2024 VND | Quý 4 năm 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 228.346.451.389 | 14.774.584.790 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - DN

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy theo số liệu cuối năm tài chính 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023.

Số liệu đầu kỳ của một số chỉ tiêu tại Thuyết minh 5.8 và 5.10 được trình bày lại sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | 01/01/2024 (theo | 01/01/2024 (Trình | Chênh lệch |
|--|-------|--------------------|-------------------|-----------------|
| | | Báo cáo trước đây) | bày lại) | |
| | | VND | VND | VND |
| Thuyết minh 5.8 | | | | |
| Nguyên giá của TSCĐHH là Nhà cửa vật kiến trúc hết khấu hao vẫn còn đang sử dụng | | 37.548.624.852 | 35.028.096.563 | (2.520.528.289) |
| Thuyết minh 5.10 | | | | |
| Nguyên giá của BĐSĐT là Nhà cửa vật kiến trúc hết khấu hao vẫn còn đang sử dụng | | - | 2.896.243.015 | 2.896.243.015 |

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

8.2 Thông tin về bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| Thành viên Quản lý chủ chốt | Chức danh | Tiền lương và thù lao | |
|-----------------------------|---|-----------------------|----------------------|
| | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| | | VND | VND |
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch HĐQT | 503.500.000 | 285.937.234 |
| Ông Phạm Xuân Thụ | Tổng Giám đốc | 311.588.889 | 260.170.213 |
| Ông Đỗ Hoàng Phương | Thành viên HĐQT | 74.366.667 | 45.872.340 |
| Bà Hoàng Thị Thu Hà | Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT (Miễn) | 300.428.889 | 225.885.106 |
| Bà Đặng Thị Huyền | Thành viên HĐQT | 189.559.482 | 165.403.957 |
| Ông Đoàn Đình Hồng | Phó Tổng Giám đốc | 258.708.889 | 225.885.106 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 19/06/2023) | 6.000.000 | 85.841.008 |
| Nguyễn Thị Quỳnh Như | Kế toán trưởng | 187.907.140 | 87.019.585 |
| Tổng cộng | | 1.832.059.956 | 1.382.014.549 |

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

